

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		265,467,388,266	274,923,862,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39,440,934,484	22,514,367,437
1. Tiền	111		11,440,934,484	12,514,367,437
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	222,000,000	222,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222,000,000	222,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197,766,486,703	239,210,967,993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	183,959,194,440	226,511,267,211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15,109,153,664	15,647,080,917
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8,957,426,082	5,335,675,743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10,259,287,483)	(8,283,055,878)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22,770,209,573	8,968,057,759
1. Hàng tồn kho	141	V.7	23,146,493,985	9,344,342,171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376,284,412)	(376,284,412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,267,757,506	4,008,469,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3,611,039,700	4,008,469,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,656,717,806	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		307,060,812,713	301,383,868,590
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,957,087,401	30,986,150,673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28,371,587,401	29,369,150,673
- Nguyên giá	222		63,841,518,338	63,758,031,538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,469,930,937)	(34,388,880,865)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,585,500,000	1,617,000,000
- Nguyên giá	228		3,150,000,000	3,150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,564,500,000)	(1,533,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	146,805,966,545	148,487,475,368
- Nguyên giá	231		206,497,093,439	206,497,093,439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(59,691,126,894)	(58,009,618,071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,506,613,323	8,119,097,105
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8,506,613,323	8,119,097,105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	121,415,473,111	113,415,473,111
1. Đầu tư vào công ty con	251		98,147,830,000	98,147,830,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375,672,333	375,672,333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375,672,333	375,672,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		572,528,200,979	576,307,730,779

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		326,394,568,309	335,876,238,068
I. Nợ ngắn hạn	310		215,184,543,265	223,752,373,501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	140,483,058,708	139,254,555,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9,274,255,436	857,353,856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,198,379,469	6,858,507,577
4. Phải trả người lao động	314	V.17	802,462,825	3,557,876,558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	22,239,941,163	25,647,605,018
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	29,618,715,440	35,483,662,527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	8,238,120,417	10,015,318,016
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	329,609,807	2,077,494,931
II. Nợ dài hạn	330		111,210,025,044	112,123,864,567
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5,470,504,209	5,500,067,845
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	27,307,325,979	26,405,237,866
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	78,432,194,856	80,218,558,856
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		246,133,632,670	240,431,492,711
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	246,119,724,422	240,417,584,463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,307,278,010	33,307,278,010
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,173,148,265	65,471,008,306
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65,471,008,306	34,483,634,185
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5,702,139,959	30,987,374,121
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,908,248	13,908,248
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		572,528,200,979	576,307,730,779

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC
QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 1/2020	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,327,026,121	39,327,026,121	104,778,026,470	104,778,026,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39,327,026,121	39,327,026,121	104,778,026,470	104,778,026,470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25,987,144,878	25,987,144,878	95,280,657,136	95,280,657,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,339,881,243	13,339,881,243	9,497,369,334	9,497,369,334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	534,469,499	534,469,499	15,431,941	15,431,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,173,181,111	2,173,181,111	598,097,359	598,097,359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,170,943,405	2,170,943,405	578,749,761	578,749,761
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	120,923,547	120,923,547	118,811,782	118,811,782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	4,442,207,138	4,442,207,138	2,875,234,832	2,875,234,832
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7,138,038,946	7,138,038,946	5,920,657,302	5,920,657,302
11. Thu nhập khác	31	VI.6	909,091	909,091	834,157,510	834,157,510
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	38,782,273	38,782,273
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		909,091	909,091	795,375,237	795,375,237
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,138,948,037	7,138,948,037	6,716,032,539	6,716,032,539
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1,436,808,078	1,436,808,078	1,194,683,109	1,194,683,109
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,702,139,959	5,702,139,959	5,521,349,430	5,521,349,430
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		432	432	418	418
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	94,435,196,855	94,435,196,855	116,573,346,315	116,573,346,315
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29,033,486,241)	(29,033,486,241)	(54,451,333,779)	(54,451,333,779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,812,262,790)	(5,812,262,790)	(5,166,983,969)	(5,166,983,969)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,365,012,612)	(2,365,012,612)	(578,757,148)	(578,757,148)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3,393,005,934)	(3,393,005,934)	(3,246,810,841)	(3,246,810,841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,522,205,407	2,522,205,407	10,622,552,854	10,622,552,854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28,017,449,231)	(28,017,449,231)	(57,398,614,440)	(57,398,614,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,336,185,454	28,336,185,454	6,353,398,992	6,353,398,992
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58,835,480)	(58,835,480)	(15,329,446,720)	(15,329,446,720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215,016,378	215,016,378	15,116,030	15,116,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,843,819,102)	(7,843,819,102)	(15,314,330,690)	(15,314,330,690)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,307,998,302	6,307,998,302	56,683,697,364	56,683,697,364
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9,871,559,901)	(9,871,559,901)	(54,945,840,028)	(54,945,840,028)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,563,561,599)	(3,563,561,599)	1,737,857,336	1,737,857,336
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16,928,804,753	16,928,804,753	(7,223,074,362)	(7,223,074,362)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22,514,367,437	22,514,367,437	48,231,835,721	48,231,835,721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,237,706)	(2,237,706)	(19,347,598)	(19,347,598)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39,440,934,484	39,440,934,484	40,989,413,761	40,989,413,761

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐIỀU 17. THẨM ĐỊNH VÀ CHẤM DẤU

Đầu tư và xây dựng
Cấp thoát nước

Nguyễn Duy

Nguyễn Quốc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	294,972,586	251,893,714
- Văn phòng công ty	222,077,782	229,113,947
- Trung Tâm Kinh Doanh	5,015,206	2,901,793
- Chi Nhánh Dakmil	67,879,598	19,877,974
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,145,961,898	12,262,473,723
a- Văn phòng công ty	10,780,124,531	12,030,309,768
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	1,682,143,281	4,772,362,422
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13,206,452	13,306,496
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	250,358,048	185,101,966
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	5,637,083,840	6,252,767,100
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11,505,273	411,400,929
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	163,150,860	12,471,306
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	9,619,085	9,614,290
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	6,542,449	6,539,188
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (103,143.58 EUR)	2,644,274,426	11,122,227
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,166.27 USD)	357,013,996	350,492,500
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5,226,821	5,131,344
b- Trung tâm kinh doanh	200,194,944	136,702,703
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	200,194,944	136,702,703
c- Chi Nhánh Dakmil	165,642,423	95,461,252
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	165,642,423	95,461,252
* Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	10,000,000,000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	18,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	39,440,934,484	22,514,367,437

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)

- Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
222,000,000	222,000,000	222,000,000	222,000,000
222,000,000	222,000,000	222,000,000	222,000,000
222,000,000	222,000,000	222,000,000	222,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào công ty con

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)

- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)

* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết

Công ty CP cấp nước Gia Tân

* Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP XD Cấp Cấp Thoát Nước 15

- Công ty CP XD Cấp Cấp Thoát Nước 12

- Công ty CP Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
98,147,830,000	98,147,830,000	98,147,830,000	98,147,830,000
29,175,000,000	29,175,000,000	29,175,000,000	29,175,000,000
68,972,830,000	68,972,830,000	68,972,830,000	68,972,830,000
20,000,000,000	20,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
20,000,000,000	20,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
4,487,946,475	3,267,643,111	4,487,946,475	3,267,643,111
1,220,303,364	-	1,220,303,364	-
1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
1,521,000,000	1,521,000,000	1,521,000,000	1,521,000,000
346,643,111	346,643,111	346,643,111	346,643,111
122,635,776,475	121,415,473,111	114,635,776,475	113,415,473,111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2

- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An

- SAWACO - ống gang D800 ướ Xuyên á - Tô Ngọc Ván

- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
183,959,194,440	226,511,267,211	183,959,194,440	226,511,267,211
8,988,910,834	8,988,910,834	8,988,910,834	8,988,910,834
7,723,626,554	7,723,626,554	7,723,626,554	7,723,626,554
6,702,573,741	10,232,426,280	6,702,573,741	10,232,426,280
2,285,063,747	3,285,063,747	2,285,063,747	3,285,063,747
92,020,618,800	92,020,618,800	92,020,618,800	92,020,618,800
66,238,400,764	104,260,620,996	66,238,400,764	104,260,620,996
183,959,194,440	226,511,267,211	183,959,194,440	226,511,267,211

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	9,665,515,321	10,203,442,574
- Cty CP TM DV KT Duy Bảo	2,777,899,795	2,715,792,795
- Cty TNHH Tiến Vượng	405,873,786	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	501,401,879	1,000,000,000
- Cty CP kỹ thuật Minh Trang	1,000,000,000	534,743,220
- Những khách hàng khác	4,445,596,641	6,487,649,779
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5,443,638,343	5,443,638,343
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5,443,638,343	5,443,638,343
Cộng	15,109,153,664	15,647,080,917

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	8,957,426,082		5,335,675,743	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1,000,000,000		1,000,000,000	
- Công ty Wase - tiền điện, nước	2,325,981			
- Tạm ứng	5,398,733,834		2,256,508,431	
- Ký quỹ, ký cược	302,910,147		291,836,356	
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank	19,917,677		19,917,677	
- Phải thu ngắn hạn khác	2,233,538,443		1,767,413,279	
Cộng	8,957,426,082		5,335,675,743	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng				
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	862,396,028	Trên 2 năm	369,733,248
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray	Trên 2 năm	3,363,996,000	Trên 2 năm	1,599,054,080
- TCty Sawaco - T/ó D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, CT Ng.Thiện Thuật	Trên 2 năm	200,323,610	Trên 2 năm	72,815,745
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành phố	Trên 3 năm	521,871,261	Trên 3 năm	521,871,261
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 2 năm	8,988,910,834	Trên 2 năm	8,988,910,834
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)	Trên 2 năm	2,478,249,192	Trên 2 năm	2,478,249,192
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 2 năm	179,705,152	Trên 2 năm	179,705,152
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	1,501,608,055	Trên 3 năm	1,435,527,880
Cộng		18,097,060,132		18,035,979,957

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	899,678,403	376,284,412	783,477,077	376,284,412
- Công cụ, dụng cụ	81,591,969		81,591,969	
- Chi phí SX KD dở dang	20,499,284,342		6,831,968,854	
- Hàng hóa	1,660,261,271		1,641,626,271	
- Hàng gửi bán	5,678,000		5,678,000	
Cộng	23,146,493,985	376,284,412	9,344,342,171	376,284,412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	8,506,613,323	8,119,097,105
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	7,394,358,777	7,006,842,559
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	161,654,546	161,654,546
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950,600,000	950,600,000
Cộng	8,506,613,323	8,119,097,105

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9,525,207,473	9,181,574,708	14,015,479,829	31,035,769,528	63,758,031,538
- Mua trong kỳ				83,486,800	83,486,800
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9,525,207,473	9,181,574,708	14,015,479,829	31,119,256,328	63,841,518,338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,594,301,507	2,487,874,390	11,955,844,974	16,350,859,994	34,388,880,865
- Khấu hao trong kỳ	132,082,488	175,659,546	154,435,245	618,872,793	1,081,050,072
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3,726,383,995	2,663,533,936	12,110,280,219	16,969,732,787	35,469,930,937
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5,930,905,966	6,693,700,318	2,059,634,855	14,684,909,534	29,369,150,673
2. Tại ngày cuối kỳ	5,798,823,478	6,518,040,772	1,905,199,610	14,149,523,541	28,371,587,401

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

22,832,045,669

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3,150,000,000		3,150,000,000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3,150,000,000		3,150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1,533,000,000		1,533,000,000
- Khấu hao trong kỳ			31,500,000		31,500,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1,564,500,000		1,564,500,000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1,617,000,000		1,617,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ			1,585,500,000		1,585,500,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206,497,093,439	-		206,497,093,439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93,871,049,719			93,871,049,719
- Nhà và quyền sử dụng đất (Khu A +B)	112,626,043,720			112,626,043,720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	58,009,618,071	1,681,508,823	-	59,691,126,894
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,528,004,514	783,686,757		3,311,691,271
- Nhà và quyền sử dụng đất	55,481,613,557	897,822,066		56,379,435,623
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	148,487,475,368	(1,681,508,823)		146,805,966,545
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	91,343,045,205	(783,686,757)		90,559,358,448
- Nhà và quyền sử dụng đất	57,144,430,163	(897,822,066)		56,246,608,097
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận	9,274,255,436	857,353,856
- Tổng CTy Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16	264,959,600	264,959,600
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận	252,471,532	252,471,532
- Gói 24: Vật tư thiết bị và XD NMN Châu Đốc	140,000,000	140,000,000
- Các khách hàng khác	7,049,000,000	
	1,567,824,304	199,922,724
Cộng	9,274,255,436	857,353,856

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	64,781,173	2,385,173,495
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,723,786,768	3,679,984,624
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,625,704,509	
- Thuế tài nguyên	6,844,767	5,516,832
- Thuế TNCN	746,259,701	739,943,028
- Thuế bảo vệ môi trường	25,404,803	27,076,598
- Phí dịch vụ môi trường rừng	5,597,748	20,813,000
Cộng	4,198,379,469	6,858,507,577

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

802,462,825

802,462,825**Số đầu năm**

3,557,876,558

3,557,876,558**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

Cộng**Số cuối kỳ**

22,239,941,163

22,239,941,163

22,239,941,163**Số đầu năm**

25,647,605,018

25,471,630,057

25,647,605,018**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

29,618,715,440

165,744,145

29,452,971,295

29,618,715,440**Số đầu năm**

35,483,662,527

226,646,266

35,257,016,261

35,483,662,527

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5,837,572,099

21,469,753,880

27,307,325,979**Số đầu năm**

5,837,572,099

20,567,665,767

26,405,237,866

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng**Số cuối kỳ**

3,452,568,889

2,017,935,320

5,470,504,209**Số đầu năm**

3,473,368,889

2,026,698,956

5,500,067,845**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm****21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ**

329,609,807

329,609,807**Số đầu năm**

2,077,494,931

2,077,494,931

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư cuối quý 3/2019	132,000,000,000	9,639,328,147	33,307,278,010	(30,000)	54,756,109,646	229,702,685,803
- Tăng vốn trong quý 4/2019						
- Lãi trong quý 4/2019						
- Tăng khác					10,714,898,660	10,714,898,660
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối quý 4/2019	132,000,000,000	9,639,328,147	33,307,278,010	(30,000)	65,471,008,306	240,417,584,463
- Tăng vốn trong quý 1/2020						
- Lãi trong quý 1/2020						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý					5,702,139,959	5,702,139,959
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối quý 01/2020	132,000,000,000	9,639,328,147	33,307,278,010	(30,000)	71,173,148,265	246,119,724,422

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000	52,800,000,000
Cộng	100%	132,000,000,000	132,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000

- Cổ tức lợi đã chia

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,200,000	13,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu phổ thông	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	33,307,278,010	33,307,278,010
- Quỹ đầu tư phát triển	33,307,278,010	33,307,278,010

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	15,388.31	15,388.31
- EUR	103,143.58	431.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2020
- Doanh thu bán hàng hóa	1,949,654,905
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	22,625,998,111
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1,524,936,334
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	390,031,485
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	12,836,405,286
Cộng	39,327,026,121

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2020
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,646,180,912
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	10,249,451,236
- Giá vốn của SX nước sạch	774,976,675
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy + hoạt động khác	271,835,842
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	13,044,700,213
Cộng	25,987,144,878

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	215,030,169
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	319,439,330
Cộng	534,469,499

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020
- Lãi tiền vay	2,170,943,405
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,237,706
Cộng	2,173,181,111

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2020
- Thanh lý vật tư	909,091
Cộng	909,091

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2020
Cộng	-

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	
- Chi phí nhân viên bán hàng	92,484,265
- Các khoản chi phí bán hàng khác	28,439,282
Cộng	120,923,547
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	
- Chi phí nhân viên quản lý	2,358,279,376
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	58,407,954
- Thuế và lệ phí	128,374,747
- Chi phí thù lao HĐQT	106,732,500
- Hoàn nhập số trích lương kết dư 2019	(1,252,623,736)
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,043,036,297
Cộng	4,442,207,138

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Quý 1/2020

1,436,808,078

1,436,808,078

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Quý 1/2020

106,732,500

106,732,500

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

- Tổng lợi nhuận trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 1/2020

7,138,948,037

45,092,352

7,184,040,389

1,436,808,078

1,436,808,078

5,702,139,959

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 1/2020, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	34,788,466
		- Tổng VIWASEEN thanh toán cho Waseco gói BDAF07	8,600,000,000
		- Waseco xuất hóa đơn đợt 7 gói BDAF07 cho Tổng VIWASEEN	6,119,879,801
		- Waseco xuất hóa đơn bán thép cho Tổng Viwaseen	1,401,498,896
		- Tổng VIWASEEN thanh toán tiền thép cho Waseco	533,223,042
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Waseco xuất hóa đơn giá trị KL đợt cuối bể chứa nước cho Mê Kông	324,429,315
		Chuyển tiền thi công bể chứa cho Waseco	2,213,205,735
		WASECO cho thuê xe ô tô	79,200,000
		Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	79,200,000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
- Công ty CP ĐT Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5,443,638,343	5,443,638,343
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	824,210,328	2,712,986,748
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	6,119,879,801	5,063,047,304
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	8,902,249,973	3,252,898,572
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	1,401,498,897	54,163,663
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	152,881,082	118,092,616

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	12,836,405,286	-	1,914,967,819	22,625,998,111	1,949,654,905	39,327,026,121
2- Chi phí	13,044,700,213		1,046,812,517	10,249,451,236	1,646,180,912	25,987,144,878
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	13,044,700,213		1,046,812,517	10,249,451,236	1,646,180,912	25,987,144,878
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(208,294,927)		868,155,302	12,376,546,875	303,473,993	13,339,881,243
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	281,049,766,199	36,569,358,777	104,798,840,199	146,967,621,091	3,142,614,713	572,528,200,979
C- Nợ phải trả của bộ phận	217,617,466,807	5,837,572,099	2,373,084,998	98,245,855,798	2,320,588,607	326,394,568,309
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ				83,486,800		83,486,800
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	800,117,118		340,827,556	2,190,794,925	34,796,187	3,366,535,786
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	797,544,390		256,597,728	1,681,508,823	26,907,954	2,762,558,895
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	2,572,728		84,229,828	509,286,102	7,888,233	603,976,891

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39,440,934,484	22,514,367,437			39,440,934,484	22,514,367,437
- Phải thu của khách hàng	183,959,194,440	226,511,267,211	(10,259,287,483)	(8,283,055,878)	173,699,906,957	218,228,211,333
- Phải thu ngắn hạn khác	8,957,426,082	5,335,675,743			8,957,426,082	5,335,675,743
Cộng	232,357,555,006	254,361,310,391	(10,259,287,483)	(8,283,055,878)	222,098,267,523	246,078,254,513
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	8,238,120,417	10,015,318,016			8,238,120,417	10,015,318,016
- Phải trả người bán	140,483,058,708	139,254,555,018			140,483,058,708	139,254,555,018
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	29,618,715,440	35,483,662,527			29,618,715,440	35,483,662,527
- Chi phí phải trả	22,239,941,163	25,647,605,018			22,239,941,163	25,647,605,018
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	27,307,325,979	26,405,237,866			27,307,325,979	26,405,237,866
Cộng	227,887,161,707	236,806,378,445			227,887,161,707	236,806,378,445

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/03/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,440,934,484		39,440,934,484
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192,916,620,522		192,916,620,522
Đầu tư ngắn hạn	222,000,000		222,000,000
Đầu tư dài hạn		121,415,473,111	121,415,473,111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	232,579,555,006	121,415,473,111	353,995,028,117
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,514,367,437		22,514,367,437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231,846,942,954		231,846,942,954
Đầu tư ngắn hạn	222,000,000		222,000,000
Đầu tư dài hạn		113,415,473,111	113,415,473,111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	254,583,310,391	113,415,473,111	367,998,783,502

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/03/2020, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 50.821.094.605 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 1/2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng